# BỘ 女 (NỮ) TRONG CHỮ HÁN: MỘT TIẾP CẬN XÃ HỘI HỌC NGÔN NGỮ

# THE 女 (NỮ) RADICAL IN CHINESE CHARACTERS: A SOCIOLINGUISTIC PERSPECTIVE

**Mỵ Thị Quỳnh Lê** Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Hồng Đức
Tác giả liên hệ: mythiquynhle@hdu.edu.vn

**DOI:** *https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.91.10.2026.1130*

Ngày nộp bài: 08/01/2026; Ngày gửi phản biện: 08/4/2026; Ngày duyệt đăng: 30/10/2026

**Từ khóa:** Bộ 女, chữ Hán, tư duy giới, xã hội học ngôn ngữ, bình đẳng giới.

TÓM TẮT

*Bộ 女 (nữ) trong chữ Hán không chỉ là thành tố cấu tạo chữ mà còn gắn với những quan niệm xã hội về nữ giới trong lịch sử Trung Hoa. Nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận xã hội học ngôn ngữ, kết hợp phân tích từ nguyên và ngữ nghĩa để khảo sát sơ bộ 59 chữ Hán chứa bộ 女, được phân thành năm nhóm ngữ nghĩa. Trong tập ngữ liệu lựa chọn, nhóm vai trò và quan hệ gia đình chiếm 40,7%, nhóm phẩm chất tích cực và giá trị mỹ cảm chiếm 30,5%; ba nhóm còn lại chiếm tỷ lệ thấp hơn. Kết quả bước đầu gợi mở mối liên hệ giữa cấu tạo chữ Hán và các quan niệm về vai trò, phẩm chất, cảm xúc và vị thế xã hội của nữ giới. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc diễn giải các trường nghĩa trong bối cảnh lịch sử - văn hóa cụ thể, tránh suy diễn định kiến giới chỉ từ hình thể chữ viết.*

**Keywords:** 女 radical, Chinese characters, gender perceptions, sociolinguistics, gender equality.

ABSTRACT

*The 女 (nǚ, "woman") radical in Chinese characters functions not only as a graphic component but is also associated with historical social perceptions of women in Chinese society. Adopting a sociolinguistic approach and integrating etymological and semantic analysis, this study conducts a preliminary examination of 59 Chinese characters containing the 女 radical, classified into five semantic categories. Within the selected corpus, characters denoting family roles and relationships account for 40.7%, while those associated with positive*

*attributes and aesthetic values constitute 30.5%; the remaining three categories represent smaller proportions. The preliminary findings suggest a relationship between Chinese character formation and social perceptions of women's roles, attributes, emotions, and social status. The study emphasizes the importance of interpreting these semantic categories within their specific historical and cultural contexts, rather than inferring gender stereotypes solely from the graphic structure of Chinese characters.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bộ 女 (nữ) xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử chữ Hán và thường được xếp vào nhóm chữ tượng hình. Xét từ phương diện xã hội học ngôn ngữ, quá trình hình thành và sử dụng bộ thủ này có liên hệ với các quan niệm xã hội về giới trong những bối cảnh lịch sử cụ thể. Trong hệ thống giáp cốt văn, chữ này thể hiện hình ảnh một người phụ nữ ở tư thế quỳ, hai tay đặt phía trước thân mình, một tư thế được coi là phổ biến trong sinh hoạt và nghi lễ của nữ giới trong xã hội cổ đại, phản ánh bối cảnh văn hóa xã hội thời kỳ đầu của nền văn minh Hoa Hạ (Chinese Text Project, n.d.).

Theo cách giải thích trong Thuyết văn giải tự (說文解字), hình thái của chữ 女 được mô tả như sự mô phỏng tư thế thân thể mang tính quy phạm, thường được diễn giải gắn với các phẩm chất như mềm mại, khiêm nhường và nhu thuận, những đặc điểm từng được lý tưởng hóa như chuẩn mực đạo đức của phụ nữ trong xã hội truyền thống (Hứa Thận 許慎, n.d.).

Từ những giai đoạn đầu, bộ 女 không chỉ đảm nhiệm chức năng chỉ định giới tính trong hệ thống chữ viết, mà còn dần trở thành một thành tố mang giá trị biểu tượng, được sử dụng rộng rãi trong các chữ Hán liên quan đến hình ảnh người phụ nữ qua quan hệ gia đình và các chuẩn mực về phẩm hạnh. Những đặc điểm này có thể được nhận diện thông qua việc khảo sát sự phân bố và trường nghĩa của các chữ chứa bộ 女 trong hệ thống chữ Hán cổ và trung đại, trên cơ sở đối chiếu các nguồn tư liệu và chú giải truyền thống (Chinese Text Project, n.d.; 詞典網 Cidianwang, n.d.; Hứa Thận 許慎, n.d.). Từ góc độ xã hội học ngôn ngữ, các thành tố chữ viết như bộ 女 có thể được xem là những "dấu vết tư duy", phản ánh và lưu giữ các quan niệm về giới được hình thành trong bối cảnh xã hội nông nghiệp truyền thống, nơi trật tự xã hội và quan hệ giới mang tính phân tầng rõ rệt (Nguyễn Văn Khang, 1999). Trong xã hội hiện đại, khi các vấn đề liên quan đến bình đẳng giới và diễn ngôn giới ngày càng được quan tâm, việc đọc lại những "ký ức văn hóa" được tích hợp trong ngôn ngữ và đặt chúng

vào đúng khung cảnh lịch sử xã hội trở nên cần thiết nhằm tránh những cách diễn giải phi lịch sử hoặc tái sản xuất định kiến giới (Nguyễn Thị Duyên, 2025).

Vì vậy, bài viết tập trung làm rõ cách bộ 女 vừa phản ánh vừa góp phần duy trì các mô hình tư duy giới trong chữ Hán, đồng thời đề xuất một hướng tiếp cận mang tính phê phán trong giảng dạy và nghiên cứu chữ Hán hiện nay, nhằm xây dựng một cách nhìn cân bằng hơn và có ý thức bối cảnh hóa về vai trò giới trong xã hội đương đại.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp ngôn ngữ học, xã hội học ngôn ngữ và nghiên cứu giới, nhằm phân tích vai trò cũng như ý nghĩa biểu trưng của bộ 女 trong hệ thống chữ Hán. Xã hội học ngôn ngữ giữ vai trò là khung phân tích chính để lý giải mối quan hệ giữa cấu trúc chữ viết và các quan niệm xã hội về giới được mã hóa và duy trì thông qua ngôn ngữ. Cách tiếp cận này cho phép xem xét chữ viết không chỉ như một đơn vị ngôn ngữ mang tính hình thức, mà còn như một thực hành xã hội gắn với các quan niệm về giới được hình thành trong những bối cảnh lịch sử – xã hội (Nguyễn Văn Khang, 1999).

Quá trình nghiên cứu gồm ba bước chính: một là, xác định và thu thập ngữ liệu gồm các chữ Hán có chứa bộ 女; hai là, đối chiếu nghĩa từ nguyên và nghĩa ghi nhận trong các nguồn từ điển để nhận diện các trường nghĩa liên quan đến nữ giới; ba là, vận dụng các khái niệm của xã hội học ngôn ngữ và phân tích diễn ngôn để diễn giải mối liên hệ giữa cấu tạo chữ viết và các quan niệm xã hội về giới.

Ngữ liệu nghiên cứu là tập hợp chọn lọc 59 chữ Hán có chứa bộ 女, được sàng lọc từ danh sách ban đầu gồm 82 chữ và cần tiếp tục đối chiếu với các từ điển Hán ngữ, Hán Việt trước khi công bố chính thức. Do giới hạn về phạm vi bài viết, nghiên cứu không nhằm khảo sát toàn bộ hệ thống chữ Hán có chứa bộ 女, mà tập trung vào những chữ tiêu biểu phản ánh trực tiếp hình ảnh người phụ nữ, quan hệ gia đình, các chuẩn mực phẩm hạnh và những trạng thái cảm xúc thường gặp trong hệ thống chữ Hán. Việc xác định nghĩa cơ bản của các chữ được thực hiện thông qua đối chiếu nhiều nguồn từ điển Hán ngữ và Hán Việt nhằm bảo đảm tính nhất quán và độ tin cậy của ngữ liệu.

Đối với ngữ liệu thu thập được, bài viết sử dụng phương pháp phân tích và miêu tả ngữ nghĩa kết hợp với khảo sát từ nguyên để làm rõ mối liên hệ giữa cấu tạo chữ và các trường nghĩa gắn với nữ giới. Các chữ có chứa bộ 女 được phân loại theo những khuynh hướng nghĩa chủ đạo, dựa trên nghĩa ghi nhận trong từ điển và ngữ cảnh sử dụng phổ biến trong văn bản. Cách phân loại này nhằm nhận diện các khuynh hướng nghĩa, không nhằm thiết lập các phạm trù cố định hay mang tính bản chất luận.

Bên cạnh đó, phương pháp phân tích diễn ngôn được vận dụng kết hợp với các khái niệm của xã hội học ngôn ngữ nhằm lý giải cách bộ 女 phản ánh và góp phần duy trì các quan niệm về giới cũng như các cấu trúc quyền lực giới trong bối cảnh văn hóa phụ quyền của xã hội Trung Hoa truyền thống (Nguyễn Văn Khang, 1999). Đồng thời, phương pháp đối chiếu so sánh văn hóa được sử dụng để đặt những quan niệm này trong tương quan với các cách tiếp cận về bình đẳng giới của xã hội hiện đại, qua đó góp phần nhận diện những khác biệt trong quan niệm về giới được biểu hiện thông qua ngôn ngữ (Nguyễn Thị Duyên, 2025).

Với phạm vi tư liệu hiện có và phương pháp nghiên cứu định tính, các kết luận của bài viết chủ yếu mang tính diễn giải và gợi mở, hướng tới việc cung cấp một cách nhìn phê phán về mối quan hệ giữa chữ viết, ngôn ngữ và các quan niệm xã hội về giới, hơn là đưa ra những khẳng định mang tính khái quát hóa tuyệt đối.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Corpus khảo sát và phạm vi xuất hiện của bộ 女

Dưới góc độ xã hội học ngôn ngữ, việc khảo sát corpus các chữ Hán có chứa bộ 女 cho phép nhận diện cách thức các quan niệm xã hội về giới được tổ chức, phân bố và duy trì trong hệ thống chữ viết. Theo các từ điển Hán ngữ truyền thống và các công cụ tra cứu chữ Hán, bộ 女 là một trong những bộ thủ có số lượng chữ cấu tạo tương đối lớn, bao gồm nhiều chữ cổ cũng như các chữ có tần suất sử dụng thấp trong ngôn ngữ hiện đại, phản ánh lịch sử hình thành lâu dài và phạm vi xuất hiện rộng của bộ thủ này trong hệ thống chữ Hán. Các nguồn từ điển Hán ngữ truyền thống và hiện đại ghi nhận nhiều chữ chứa bộ 女 với những phạm vi nghĩa và mức độ sử dụng khác nhau, cho thấy sự đa dạng của các lớp từ vựng và ngữ nghĩa gắn với bộ thủ này.

Từ các nguồn tư liệu trên, bài viết lựa chọn khảo sát 59 chữ Hán có chứa bộ 女 làm tập ngữ liệu phân tích sơ bộ. Việc xây dựng corpus dựa trên hai tiêu chí chính: thứ nhất, mức độ phổ biến của các chữ trong những nguồn từ điển được khảo sát; thứ hai, mức độ ổn định về nghĩa của chúng trong các nguồn tư liệu đối chiếu, nhằm phục vụ việc nhận diện các trường nghĩa tiêu biểu gắn với bộ 女.

Bảng 1. Phân bố 59 chữ Hán theo năm nhóm ngữ nghĩa (ngữ liệu sơ bộ). Tổng tỷ lệ 100,1% do làm tròn; danh sách cần được kiểm chứng từ điển trước khi công bố.

| Nhóm ngữ nghĩa | Các chữ Hán có bộ nữ | Số chữ | Tỉ lệ % |
|---|---|---|---|
| Vai trò và quan hệ gia đình | 女, 妣, 妻, 妾, 妹, 姊, 姐, 姑, 姨, 姒, 姆, 婆, 婦, 媽, 娘, 嫂, 嬸, 姻, | 24 | 40,7 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | 婚, 嫁, 媒, 媳, 娣, 妁 | | |
| Phẩm chất tích cực và giá trị mỹ cảm | 好, 妍, 妙, 姝, 姣, 姿, 娜, 娟, 娥, 娉, 婉, 婧, 婷, 媚, 嫣, 嫻, 嬌, 孌 | 18 | 30,5 |
| Cảm xúc và trạng thái tâm lý | 妒, 嫉, 嫌, 娛, 嬉 | 5 | 8,5 |
| Sắc thái tiêu cực và định kiến giới | 妄, 妨, 婪, 妖, 媸, 姦 | 6 | 10,2 |
| Quyền lực và vị trí xã hội | 妃, 嬪, 嬙, 嫡, 媵, 嬖 | 6 | 10,2 |
| Tổng | 59 | 59 | 100 |

Trong tập ngữ liệu sơ bộ gồm 59 chữ, nhóm "Vai trò và quan hệ gia đình" có 24 chữ (40,7%), tiếp đến là nhóm "Phẩm chất tích cực và giá trị mỹ cảm" với 18 chữ (30,5%). Ba nhóm còn lại có quy mô nhỏ hơn, gồm "Cảm xúc và trạng thái tâm lý" với 5 chữ (8,5%), "Sắc thái tiêu cực và định kiến giới" với 6 chữ (10,2%) và "Quyền lực và vị trí xã hội" với 6 chữ (chiếm 10,2%). Các tỷ lệ chỉ phản ánh cơ cấu ngữ liệu được lựa chọn có chủ đích, không đại diện cho toàn bộ chữ Hán chứa bộ 女.

Nhóm "Vai trò và quan hệ gia đình" phản ánh rõ nét vị trí của nữ giới trong cấu trúc xã hội truyền thống, nơi các quan hệ gia đình và vai trò trong không gian gia đình được xem là trục định vị chủ yếu của người phụ nữ. Điều này phù hợp với những mô tả trong các từ điển Hán ngữ truyền thống, trong đó nhiều chữ chứa bộ 女 được giải thích gắn với quan hệ hôn nhân, huyết thống và nghĩa vụ gia đình. Việc bộ 女 xuất hiện với tần suất đáng kể trong nhóm này cho thấy chữ viết đã góp phần mã hóa những quan niệm xã hội về vai trò giới trong bối cảnh văn hóa phụ quyền của xã hội Trung Hoa truyền thống.

Nhóm "Sắc thái tiêu cực và định kiến giới" gồm 6 chữ (10,2%) trong tập ngữ liệu sơ bộ. Những chữ này mang các nghĩa hoặc sắc thái đánh giá bất lợi; tuy nhiên, không thể chỉ dựa vào sự hiện diện của bộ 女 để kết luận tất cả đều phản ánh định kiến giới. Cần đối chiếu nghĩa lịch sử và ngữ cảnh sử dụng của từng chữ trước khi diễn giải về quan niệm xã hội đối với nữ giới (Thiểu Chửu, 2017).

Bên cạnh đó, nhóm "Phẩm chất tích cực và giá trị mỹ cảm" cũng chiếm tỷ lệ tương đối cao, cho thấy bộ 女 không chỉ gắn với các biểu trưng tiêu cực, mà còn được sử dụng để mã hóa các giá trị thẩm mỹ và phẩm chất được xã hội truyền thống đề cao ở nữ giới. Sự song hành giữa các nhóm nghĩa tích cực và tiêu cực này cho thấy tính hai

mặt trong cách thức chữ Hán biểu hiện hình ảnh người phụ nữ, đồng thời phản ánh sự đan xen giữa chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ và quyền lực giới trong ngôn ngữ.

Hai nhóm "Cảm xúc và trạng thái tâm lý" (5 chữ; 8,5%) và "Quyền lực và vị trí xã hội" (6 chữ; 10,2%) có tỷ lệ thấp hơn trong mẫu chọn lọc. Nhóm thứ hai cho thấy bộ 女 còn hiện diện trong các danh xưng và quan hệ địa vị thuộc thiết chế cung đình, hôn nhân. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ lệ giữa các nhóm có thể chịu ảnh hưởng của tiêu chí lựa chọn ngữ liệu, không đủ để khái quát mức độ xuất hiện của từng trường nghĩa trong toàn bộ hệ thống chữ Hán.

Kết quả phân loại cũng cho thấy các chữ Hán chứa bộ 女 tập trung chủ yếu vào những trường nghĩa liên quan đến con người, quan hệ xã hội và các trạng thái tâm lý đạo đức. Sự phân bố này cho thấy bộ 女 không chỉ giữ vai trò phân loại giới tính, mà còn tham gia vào việc mã hóa các quan niệm xã hội về nữ giới trong hệ thống chữ Hán truyền thống. Phân tích chi tiết các trường nghĩa sẽ được trình bày ở mục tiếp theo.

### 3.2. Các trường nghĩa gắn với bộ 女

Căn cứ kết quả phân loại ngữ liệu, các chữ có chứa bộ 女 được phân thành năm nhóm ngữ nghĩa chính:

Nhóm 1: Vai trò và quan hệ gia đình;

Nhóm 2: Phẩm chất tích cực và giá trị mỹ cảm;

Nhóm 3: Cảm xúc và trạng thái tâm lý;

Nhóm 4: Sắc thái tiêu cực và định kiến giới;

Nhóm 5: Quyền lực và vị trí xã hội.

Nhóm 1: Vai trò và quan hệ gia đình: Nhóm này bao gồm các chữ như 女 (nữ), 妻 (thê), 婦 (phụ), 妾 (thiếp), 媳 (tức), chủ yếu dùng để định danh thân phận và các mối quan hệ của nữ giới trong cấu trúc gia đình truyền thống. Theo Hứa Thận trong "Thuyết văn giải tự" (說文解字), chữ 妻 (thê) được giải thích là "婦與夫齊者也。从女从中从又。又，持事，妻職也", trong đó thành tố 又 gắn với ý nghĩa đảm trách công việc, được xem là một phần chức trách của người vợ. Tương tự, chữ 婦 (phụ) được giải thích là "婦，服也。从女持帚灑掃也", biểu thị hình ảnh người phụ nữ cầm chổi quét dọn. Từ những cách giải thích này có thể nhận thấy rằng, trong quan niệm được phản ánh qua thư tịch Hán tự truyền thống, hình tượng người phụ nữ có sự liên hệ với việc đảm trách công việc và các hoạt động trong gia đình. Tuy nhiên, đây là cách lý giải hình thể chữ trong truyền thống từ thư học, không đồng nghĩa với việc mọi thành tố đều phản ánh trực tiếp nguồn gốc nguyên thủy của chữ Hán.Các cấu tạo trên cho thấy bộ 女 tham gia trực tiếp vào việc mã hóa nữ giới trước hết như những chủ thể

của quan hệ thân tộc và chức năng gia đình trong trật tự xã hội truyền thống (詞典網 Cidianwang, n.d.).

Nhóm 2: Phẩm chất tích cực và giá trị mỹ cảm: Nhóm này bao gồm các chữ như 好 (hảo), 妙 (diệu), 婉 (uyển), 嫻 (nhàn), gắn với những phẩm chất tích cực và giá trị thẩm mỹ được quy chiếu cho nữ giới trong ngôn ngữ truyền thống. Theo Hứa Thận trong "Thuyết văn giải tự" (說文解字), chữ 好 (hảo) được giải thích là "美也。从女、子", nghĩa là "tốt đẹp", được cấu tạo từ hai thành tố 女 (nữ) và 子 (tử). Bên cạnh đó, "Hán ngữ đa công năng tự khố" (漢語多功能字庫) của Đại học Trung văn Hồng Kông lý giải hình thể chữ 好 trong giáp cốt văn và kim văn như hình ảnh người phụ nữ bên đứa trẻ, thể hiện tình cảm gắn bó giữa mẹ và con. Từ cách giải thích này, có thể liên hệ chữ 好 với quan niệm văn hóa truyền thống đề cao tình mẫu tử và sự gắn kết gia đình. Tuy nhiên, đây là một hướng diễn giải về ý nghĩa văn hóa của chữ, không phải cách lý giải duy nhất về nguồn gốc của chữ 好.Tương tự, chữ 嫻 / 嫺 (nhàn) có thành tố 女 và 閑 trong cấu tạo, biểu đạt những phẩm chất như đoan trang, nhã nhặn và đúng mực, vốn là những giá trị từng được xã hội truyền thống lý tưởng hóa đối với nữ giới. Các cấu tạo này cho thấy cách ngôn ngữ truyền thống liên kết hình ảnh nữ giới với các chuẩn mực thẩm mỹ và đạo đức mang tính lý tưởng hóa, qua đó góp phần hình thành các khuôn mẫu giá trị về giới (Hứa Thận 許慎, n.d.).

Nhóm 3: Cảm xúc và trạng thái tâm lý: Nhóm này gồm các chữ như 嫉 (tật), 嫌 (hiềm), 妒 (đố), 娛 (ngu), 嬉 (hi). Trong đó, 嫉, 嫌, 妒 liên quan đến những trạng thái tâm lý, còn 娛, 嬉 thiên về vui chơi và biểu hiện niềm vui. Sự khác biệt này cần được lưu ý khi phân loại; việc có thành tố 女 không đủ để kết luận các trạng thái tâm lý nói trên chỉ gắn với nữ giới (詞典網 Cidianwang, n.d.).

Nhóm 4: Sắc thái tiêu cực và định kiến giới: Nhóm này gồm các chữ như 姦 (gian), 妖 (yêu), 媸 (xi), 妨 (phương), thuộc các trường nghĩa hoặc sắc thái đánh giá bất lợi. Chữ 姦 có cấu tạo gồm ba thành tố 女; tuy nhiên, việc giải thích cấu tạo này như biểu hiện định kiến giới cần căn cứ vào chú giải từ nguyên và văn cảnh lịch sử, không thể suy ra trực tiếp từ số lượng thành tố 女. Vì vậy, nhóm được sử dụng như một hướng phân tích sắc thái đánh giá, chưa mặc nhiên coi mỗi chữ là bằng chứng độc lập về định kiến giới (Thiểu Chửu, 2017).

Nhóm 5: Quyền lực và vị trí xã hội: Nhóm này bao gồm các chữ như 妃 (phi), 嬪 (tần), gắn với những danh xưng chỉ địa vị của nữ giới trong hệ thống cung đình truyền thống hoặc hôn nhân, chẳng hạn như vợ vua hoặc mẹ vua, hơn là thông qua năng lực cá nhân hay quyền lực độc lập. Cách định danh này cho thấy, ngay cả khi xuất hiện trong không gian quyền lực, nữ giới trong chữ Hán truyền thống vẫn thường được nhìn

nhận thông qua các quan hệ xã hội gắn với nam giới hoặc thiết chế gia đình, chính trị, qua đó phản ánh những giới hạn cấu trúc trong việc mã hóa chủ thể quyền lực của nữ giới trong ngôn ngữ (Hứa Thận 許慎, n.d.).

### 3.3. Các mô hình mã hóa giới thể hiện qua bộ 女

Qua các nhóm ngữ nghĩa đã khảo sát, có thể xác định ba mô hình mã hóa giới tiêu biểu gắn với bộ 女 trong hệ thống chữ Hán.

Thứ nhất, hình ảnh nữ giới chủ yếu được gắn với các trục nghĩa liên quan đến gia đình, cảm xúc và đạo đức. Điều này thể hiện qua sự hiện diện nổi bật của các chữ thuộc nhóm quan hệ thân tộc, phẩm hạnh và trạng thái tâm lý, cho thấy nữ giới thường được định vị trong không gian quan hệ xã hội và đời sống nội tâm. Ví dụ, các chữ như 妻 (thê), 婦 (phụ), 妾 (thiếp) tập trung vào quan hệ thân tộc và vai trò gia đình; trong khi các chữ như 好 (hảo), 嫻 (nhàn) gắn với những chuẩn mực phẩm hạnh và giá trị đạo đức được lý tưởng hóa đối với nữ giới; còn các chữ như 嫉 (tật), 嫌 (hiềm) biểu đạt những trạng thái cảm xúc được quy chiếu cho nữ giới.

Thứ hai, nữ giới được biểu đạt thông qua một cơ chế đánh giá mang tính hai mặt, thể hiện ở sự đồng thời tồn tại của các chữ mang sắc thái lý tưởng hóa và các chữ chứa hàm ý phán xét tiêu cực. Mô hình này phản ánh xu hướng của ngôn ngữ truyền thống trong việc quy chiếu nữ giới vào các chuẩn mực đạo đức và thẩm mỹ, trong đó hoạt động đánh giá đóng vai trò trung tâm trong quá trình kiến tạo ý nghĩa. Chẳng hạn, bên cạnh các chữ mang sắc thái lý tưởng hóa như 好 (hảo), 婉 (uyển), 嫻 (nhàn), vốn gắn với những phẩm chất đạo đức và thẩm mỹ được đề cao ở nữ giới, hệ thống chữ Hán còn có các chữ mang sắc thái đánh giá tiêu cực như 妒 (đố), 嫉 (tật), 姦 (gian), 妖 (yêu). Sự tồn tại song song của hai nhóm chữ này có thể được xem là một biểu hiện của xu hướng đánh giá nữ giới theo những chuẩn mực đạo đức và thẩm mỹ mang tính phân cực trong bối cảnh xã hội truyền thống.

Thứ ba, ý nghĩa của các chữ có chứa bộ 女 chịu sự chi phối đáng kể của các thành tố cấu tạo đi kèm. Khi kết hợp với các thành tố mang giá trị cảm xúc, trường nghĩa của chữ thường nghiêng về đánh giá và trạng thái; khi kết hợp với các thành tố mang tính thiết chế, trường nghĩa lại thiên về danh xưng và vị trí xã hội. Từ đó có thể thấy bộ 女 không vận hành như một ký hiệu đơn trị, mà tham gia vào các cấu trúc nghĩa linh hoạt, chịu tác động của ngữ cảnh xã hội và văn hóa. Chẳng hạn, trong các chữ như 嫉 (tật), 嫌 (hiềm), 妒 (đố), bộ 女 kết hợp với các thành tố khác như 疾, 兼, 戶, tạo nên những chữ có nghĩa liên quan đến trạng thái tâm lý và sự đánh giá; trong khi đó, các chữ như 妃 (phi), 嬪 (tần) lại biểu đạt danh xưng và vị trí xã hội của nữ giới trong trật tự cung đình.

### 3.4. Thảo luận

Kết quả khảo sát các chữ Hán chứa bộ 女 cho thấy những khuynh hướng ngữ nghĩa có thể liên hệ với các quan niệm về vai trò và vị thế của nữ giới trong xã hội truyền thống. Trong đó, các trường ngĩa liên quan đến quan hệ gia đình, phẩm chất, cảm xúc và sự đánh giá đạo đức thể hiện những phương diện khác nhau của hình ảnh nữ giới được biểu đạt thông qua chữ viết, đáng chú ý, sự tồn tại đồng thời của các chữ mang sắc thái lý tưởng hóa và các chữ mang sắc thái đánh giá tiêu cực gợi mở liên hệ giữa cách biểu đạt ngôn ngữ với những chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ và khuôn mẫu ứng xử đối với nữ giới trong những bối cảnh lịch sử văn hóa nhất định.

Tuy nhiên, sự phân hóa về sắc thái ngữ nghĩa không đồng nghĩa với việc mọi chữ chứa bộ 女 đều trực tiếp phản ánh định kiến giới, mà cần được xem xét trên cơ sở nghĩa của từng chữ và hoàn cảnh sử dụng cụ thể.

Từ góc độ xã hội học ngôn ngữ, những kết quả trên cho phép xem xét bộ 女 không chỉ ở chức năng cấu tạo và biểu đạt ý ngĩa của chữ Hán mà còn trong mối liên hệ với các giá trị văn hóa và quan hệ xã hội. Nếu cách tiếp cận văn tự học truyền thống chú trọng việc phân tích hình thể, nguồn gốc và sự biến đổi ngữ nghĩa của chữ viết, thì việc phân tích hình thể, nguồn gốc và sự biến đổi ngữ nghĩa của chữ viết, thì việc đặt các chữ có chứa bộ 女 trong những trường nghĩa liên quan đến giới góp phần bổ sung một bình diện diễn giải về xã hội và văn hóa. Hai hướng tiếp cận này có thể hỗ trợ cho nhau, bởi việc nhận diện những dấu ấn về giới trong chữ Hán cần dựa trên cơ sử phân tích cấu tạo chữ, đối chiếu nghĩa và xem xét bối cảnh lịch sử của quá trình sử dụng ngôn ngữ. Theo đó, không thể chỉ từ sự hiện diện của bộ 女 trong một chữ Hán mà trực tiếp suy ra quan niệm xã hội về nữ giới nếu thiếu căn cứ về ngữ nghĩa và ngữ cảnh sử dụng.

Một vấn đề cần lưu ý là mối liên hệ giữa chữ viết và quan niệm giới không mang tính cố định trong toàn bộ tiến trình phát triển của chữ Hán, cùng với sự biến đổi của ngôn ngữ và đời sống xã hội, ý nghĩa và sắc thái biểu đạt của các chữ có thể được mở rộng, chuyển đổi hoặc tiếp nhận theo những cách khác nhau. Vì vậy, cần phân biệt nghĩa từ nguyên, nghĩa được ghi nhận trong từ điển và sắc thái ngữ nghĩa hình thành trong thực tế sử dụng, đồng thời xem xét những khuynh hướng ngữ nghĩa đã nhận diện trong bối cảnh lịch sử tương ứng, cách nhìn này cũng gợi mở ý nghĩa đối với hoạt động nghiên cứu và giảng dạy chữ Hán. Hiện nay, khi việc giải thích các yếu tố văn hóa và quan niệm giới cần tránh những cách diễn giải giản lược hoặc phi lịch sử.

Với phạm vi 59 chữ Hán được lựa chọn có chủ đích và phương pháp nghiên cứu chủ yếu mang tính định tính, các nhận định của bài viết trước hết có giá trị đối với tập ngữ liệu đã khảo sát, chưa đủ cơ sở để khái quát cho toàn bộ hệ thống chữ Hán chứa bộ 女. Do chưa tiến hành đối chiếu có hệ thống các tư liệu lịch đại và ngữ cảnh sử dụng, nghiên cứu cũng chưa thể xác định đầy đủ sự biến đổi của những dấu ấn về giới trong

quá trình phát triển của chữ Hán. Đây là những vấn đề cần được tiếp tục kiểm chứng thông qua việc mở rộng ngữ liệu và bổ sung tư liệu lịch sử.

## 4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở khảo sát và phân loại 59 chữ hán chứa bộ 女 được lựa chọn trong tập ngữ liệu sơ bộ, bài viết đã nhận diện những trường nghĩa chủ yếu liên quan đến vai trò gia đình, phẩm chất, cảm xúc, sự đánh giá đạo đức và vị thế xã hội của nữ giới. Kết quả cho thấy các chữ thuộc phạm vi khảo sát có sự đa dạng về nội dung và sắc thái ngữ nghĩa, qua đó bước đầu gợi mở mối liên hệ giữa cách biểu đạt hình ảnh nữ giới trong chữ hán và những quan niệm văn hóa – xã hội về giới trong bối cảnh truyền thống.

Từ góc độ xã hội học ngôn ngữ, nghiên cứu góp phần bổ sung một hướng tiếp cận đối với chữ hán thông qua việc kết hợp phân tích cấu tạo chữ, phân loại ngữ nghĩa và xem xét những liên hệ văn hóa – xã hội có liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy ý nghĩa của cách tiếp cận liên ngành trong việc tìm hiểu chữ hán, đồng thời cung cấp tư liệu tham khảo cho hoạt động nghiên cứu và giảng dạy hán tự theo định hướng kết hợp ngôn ngữ với văn hóa.

Trong giới hạn của ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu đã sử dụng, các kết quả trên mang tính bước đầu. Việc mở rộng phạm vi khảo sát, bổ sung tư liệu lịch đại và đối chiếu ngữ cảnh sử dụng sẽ góp phần kiểm chứng và làm rõ hơn mối quan hệ giữa chữ viết, ngữ nghĩa, văn hóa và quan niệm xã hội về giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chinese Text Project. (n.d.). *Chinese Text Project* [Cơ sở dữ liệu văn bản Hán cổ]. Truy cập ngày 12/01/2026, từ https://ctext.org/

Hứa Thận 許慎. (n.d.). *Thuyết văn giải tự (說文解字)* [Bản tra cứu trực tuyến]. Truy cập ngày 12/01/2026, từ https://www.shuowen.org/

香港中文大學人文電算研究中心. (n.d.). 漢語多功能字庫 [Multi-function Chinese Character Database].
Truy cập ngày12/01/2026],https://humanum.arts.cuhk.edu.hk/Lexis/lexi-mf/

Nguyễn Thị Duyên. (2025). *Giới và sự phát triển bền vững*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Nguyễn Văn Khang. (1999). *Ngôn ngữ học xã hội: Những vấn đề cơ bản*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Thiều Chửu. (2017). *Hán Việt tự điển*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

詞典網 Cidianwang. (n.d.). *詞典網 [Từ điển Hán ngữ trực tuyến].* Truy cập ngày 12/01/2026, từ https://www.cidianwang.com/

漢典 Zdic. (n.d.). *漢典 [Cơ sở tra cứu chữ Hán trực tuyến].* Truy cập ngày 12/01/2026, từ https://www.zdic.net/

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.
**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.